

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp, Cơ quan điều tra chịu trách nhiệm xem xét và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.

5. Cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp được xem xét dựa trên các căn cứ sau:

a) Việc áp dụng cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp có khả năng khắc phục được thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành của ngành sản xuất trong nước;

b) Cơ chế quản lý hiện tại có thể giám sát hiệu quả việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;

c) Khả năng lần tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thông qua cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;

d) Các yếu tố có liên quan khác.

6. Cơ quan điều tra chỉ xem xét cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp của Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp đã hợp tác đầy đủ trong giai đoạn điều tra. Trong quá trình xem xét cam kết, Cơ quan điều tra có thể đề nghị điều chỉnh nội dung cam kết. Trường hợp Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp chấp nhận điều chỉnh nội dung cam kết thì phải gửi cho Cơ quan điều tra văn bản cam kết sau khi điều chỉnh.

7. Cơ quan điều tra thông báo công khai nội dung cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp cho các bên liên quan. Các bên liên quan có quyền gửi ý kiến bình luận bằng văn bản trong thời hạn được quy định trong thông báo. Trong trường hợp nội dung cam kết có chứa thông tin yêu cầu bảo mật, Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp thực hiện bảo mật theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

Điều 46. Quyết định về việc cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Cơ quan điều tra xem xét chấp nhận hoặc không chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp của Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp. Trường hợp không chấp nhận cam kết, Cơ quan điều tra phải thông báo lý do không chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp. Trường hợp chấp nhận cam kết, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp.

2. Các quyết định và thông báo quy định tại khoản 1 Điều này phải được công bố công khai cho các bên liên quan bằng phương thức thích hợp.

3. Sau khi có thông báo không chấp nhận cam kết quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra và ban hành kết luận cuối cùng.

4. Sau khi có quyết định chấp nhận cam kết quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra và ban hành kết luận cuối cùng như sau:

a) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có hành vi bán phá giá, trợ cấp hoặc không có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấm dứt vụ việc và chấm dứt thực hiện cam kết.

b) Trường hợp kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định có hành vi bán phá giá, trợ cấp và có thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản đáng kể sự hình thành một ngành sản xuất trong nước, cam kết sẽ tiếp tục được thực hiện theo những nội dung nêu trong cam kết

Điều 47. Giám sát việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấp nhận cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp, Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp phải chịu sự giám sát của Cơ quan điều tra đối với việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp.

2. Cơ quan điều tra tiến hành giám sát việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp như sau:

a) Yêu cầu bên bị yêu cầu, Chính phủ của bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp định kỳ cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và chứng minh tính chính xác của các thông tin, tài liệu đó;

b) Định kỳ đối chiếu thông tin do Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp cung cấp về khối lượng, số lượng và giá hàng hóa đang thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam với thông tin do Cơ quan hải quan cung cấp;

c) Điều tra tại chỗ đối với Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp trong trường hợp cần thiết;

d) Kiểm tra thông tin với các nhà nhập khẩu của Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp;

đ) Các hình thức giám sát phù hợp khác.

Điều 48. Vi phạm thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

Việc thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp sẽ bị coi là vi phạm trong các trường hợp sau:

1. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp xuất khẩu hàng hóa bị điều tra vào Việt Nam thấp hơn mức giá cam kết.

2. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp không cung cấp định kỳ thông tin về việc thực hiện cam kết được quy định trong nội dung cam kết.

3. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp được xác định là không hợp tác với Cơ quan điều tra theo quy định tại Điều 9 Nghị định này trong việc xác minh, điều tra tại chỗ những thông tin do Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết cung cấp định kỳ.

4. Thông tin, số liệu Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp cung cấp về việc thực hiện cam kết không chính xác.

5. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp bị xác định là có hành vi lẩn tránh biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang áp dụng.

6. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp tự ý hủy bỏ cam kết nhưng không thông báo cho Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định này.

7. Các trường hợp khác.

Điều 49. Hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

Cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp bị hủy bỏ thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp có hành vi vi phạm cam kết theo quy định tại Điều 48 Nghị định này.

2. Cơ quan điều tra đề nghị hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp.

3. Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp, cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp có thể yêu cầu hủy bỏ cam kết tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn hiệu lực của cam kết với điều kiện yêu cầu hủy bỏ phải được lập thành văn bản gửi đến cho Cơ quan điều tra ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện hủy bỏ.

Điều 50. Áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp sau khi hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp

1. Trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và quyết định áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có và áp dụng trở về trước đối với hàng hóa của Bên bị yêu cầu hoặc Chính phủ của Bên bị yêu cầu trong trường hợp điều tra chống trợ cấp cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp vi phạm cam kết.

2. Trường hợp việc hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 49 Nghị định này, việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và thông báo Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp tạm thời căn cứ trên kết luận sơ bộ.

b) Trường hợp việc hủy bỏ cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp diễn ra trong giai đoạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức đang được áp dụng, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định hủy bỏ thực hiện cam kết loại trừ bán phá giá, trợ cấp và thông báo Cơ quan hải quan áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức dựa trên thông tin sẵn có căn cứ trên kết luận cuối cùng.

Mục 4

**RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ,
CHỐNG TRỢ CẤP**

Tiểu mục 1

NỘI DUNG RÀ SOÁT

Điều 51. Rà soát theo yêu cầu của bên liên quan

1. Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 30 ngày trước khi kết thúc tròn năm kể từ ngày có quyết định áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức, bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Chậm nhất 20 ngày trước ngày bắt đầu tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát.

3. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát một hoặc một số nội dung sau, căn cứ vào các nội dung rà soát mà bên liên quan yêu cầu:

a) Biên độ bán phá giá, mức trợ cấp của một, một số hoặc tất cả các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

b) Thiệt hại của ngành sản xuất trong nước và mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá, trợ cấp của các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước;

c) Các thay đổi trong hoạt động kinh doanh của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài dẫn tới việc thay đổi tên, cấu trúc của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

Điều 52. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Chậm nhất 15 tháng trước khi biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại khoản 2 Điều 79 và khoản 2 Điều 87 của Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

3. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước nộp hồ sơ đáp ứng đầy đủ yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định này, Cơ quan điều tra tiến hành rà soát các nội dung sau:

a) Khả năng tiếp tục hoặc tái diễn việc hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

b) Khả năng ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

c) Tác động kinh tế xã hội của việc tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

4. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều này, Cơ quan điều tra tiến hành rà soát các nội dung sau:

a) Khối lượng, số lượng hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi áp dụng biện pháp.

b) Sự cần thiết, tính hợp lý, hiệu quả của biện pháp và tác động kinh tế xã hội của biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Điều 53. Rà soát nhà xuất khẩu mới

1. Bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực.

2. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát nhà xuất khẩu mới bao gồm các nội dung sau:

- a) Biên độ bán phá giá riêng, mức trợ cấp riêng của nhà xuất khẩu mới.
- b) Điều kiện áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với nhà xuất khẩu mới.

Điều 54. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp chính thức có hiệu lực.

2. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

a) So sánh hàng hóa nhập khẩu được yêu cầu rà soát và hàng hóa tương tự sản xuất trong nước.

b) Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước.

Điều 55. Rà soát thay đổi hoàn cảnh

1. Đối với các trường hợp rà soát thay đổi hoàn cảnh, bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi biện pháp chống trợ cấp chính thức có hiệu lực.

2. Cơ quan điều tra tiến hành rà soát thay đổi hoàn cảnh bao gồm các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 90 của Luật Quản lý ngoại thương.

Tiểu mục 2

QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, CHỐNG TRỢ CẤP

Điều 56. Bên yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Các bên liên quan trong vụ việc điều tra theo quy định tại Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo quy định tại Nghị định này.

Điều 57. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp gồm các thông tin, giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

- a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của bên yêu cầu rà soát.
- b) Thông tin về biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được yêu cầu rà soát.
- c) Các nội dung yêu cầu rà soát cụ thể.

d) Các thông tin bổ sung khác quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều này tương ứng với từng trường hợp yêu cầu rà soát cụ thể.

2. Trường hợp rà soát theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 51 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài bị yêu cầu rà soát, trong trường hợp bên yêu cầu rà soát là nhà sản xuất trong nước hoặc nhà nhập khẩu.

b) Thông tin về tình hình xuất khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài sang Việt Nam trong ít nhất 01 năm trước thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu rà soát.

c) Thông tin về tình hình sản xuất, bán hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài tại thị trường nội địa của nước xuất khẩu (nếu có) trong ít nhất 01 năm trước thời điểm nộp hồ sơ yêu cầu rà soát.

d) Thông tin về trợ cấp, giá trị trợ cấp và mức trợ cấp trong trường hợp hồ sơ yêu cầu rà soát về mức trợ cấp.

đ) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

3. Trường hợp rà soát theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 51 Nghị định này, đơn yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin về thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

b) Thông tin về mối quan hệ nhân quả giữa việc bán phá giá hoặc trợ cấp và thiệt hại của ngành sản xuất trong nước.

c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

4. Trường hợp rà soát theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 51 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Các tài liệu hợp pháp theo quy định của nước sở tại về việc thay đổi thông tin của công ty yêu cầu rà soát.

b) Các thông tin, tài liệu thể hiện sự thay đổi hoặc không thay đổi về cơ cấu tổ chức, năng lực sản xuất sau khi có thay đổi về cấu trúc công ty.

c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

5. Đối với trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 52 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự; khối

lượng, số lượng hàng hóa tương tự được sản xuất bởi các tổ chức, cá nhân trong danh sách.

b) Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự ủng hộ hoặc phản đối vụ việc.

c) Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong thời kỳ 12 tháng trước khi nộp Hồ sơ.

d) Thông tin, số liệu, chứng cứ về khả năng hàng hóa nhập khẩu bị bán phá giá, được trợ cấp nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

đ) Thông tin, số liệu, chứng cứ về khả năng ngành sản xuất trong nước tiếp tục hoặc tái diễn bị bị thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

e) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

6. Trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 54 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin, mô tả chi tiết về hàng hóa yêu cầu rà soát.

b) Thông tin, tài liệu chứng minh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp với hàng hóa mô tả tại điểm a khoản này là không phù hợp.

c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

7. Trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 55 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin, tài liệu thể hiện những thay đổi sau khi biện pháp chống trợ cấp có hiệu lực.

b) Đề nghị thay đổi biện pháp chống trợ cấp của bên yêu cầu rà soát.

c) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

Điều 58. Thẩm định hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thẩm định nội dung hồ sơ, gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định tiến hành rà soát biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp. Việc thẩm định nội dung hồ sơ yêu cầu rà soát bao gồm:

- a) Xác định tư cách nộp hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định.
- b) Xác định thông tin, tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phù hợp với nội dung yêu cầu rà soát.

Điều 59. Rà soát cuối kỳ trong trường hợp không có hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ không đầy đủ và hợp lệ

1. Trong trường hợp không có hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ hoặc hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ không đầy đủ và hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp theo thời hạn quy định.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung rà soát cuối kỳ bao gồm các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này.

Điều 60. Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.
2. Cơ sở tiến hành rà soát.
3. Thông tin về Bên yêu cầu rà soát trừ trường hợp quy định tại Điều 59 Nghị định này.
4. Các nội dung rà soát cụ thể.
5. Thời kỳ rà soát.
6. Trình tự, thủ tục rà soát.

Điều 61. Bản câu hỏi rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi rà soát cho các bên liên quan đến việc rà soát.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi rà soát, bên nhận được bản câu hỏi gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi rà soát được coi là được nhận sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra rà soát tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 62. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi kết luận rà soát, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định bao gồm một hoặc một số nội dung sau:

a) Điều chỉnh hoặc không điều chỉnh việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

b) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát xác định biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp không còn cần thiết để khắc phục thiệt hại của ngành sản xuất trong nước; hoặc ngành sản xuất trong nước không còn chịu thiệt hại đáng kể hoặc bị đe dọa gây thiệt hại đáng kể nếu chấm dứt biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

c) Gia hạn việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp kết luận rà soát cuối kỳ xác định rằng nếu loại bỏ biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp có thể dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp và thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước.

d) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp trong trường hợp nhà sản xuất trong nước không nộp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ để gia hạn biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hoặc hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ không đầy đủ và hợp lệ hoặc kết luận cuối cùng của Cơ quan điều tra xác định không có khả năng tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá hoặc trợ cấp hoặc gây thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước.

đ) Áp dụng biện pháp chống bán phá giá riêng, chống trợ cấp riêng đối với nhà xuất khẩu mới.

e) Tiếp tục áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực trong trường hợp nhà xuất khẩu mới rút hồ sơ yêu cầu rà soát hoặc không hợp tác trong quá trình rà soát.

g) Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

h) Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp.

3. Việc điều chỉnh áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp quy định tại điểm a, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 2 Điều này không ảnh hưởng đến thời hạn áp dụng biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đang có hiệu lực.

Chương III

ĐIỀU TRA ÁP DỤNG VÀ RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Mục 1

QUY TRÌNH VÀ THỦ TỤC ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Tiểu mục 1

HỒ SƠ YÊU CẦU

Điều 63. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ gồm các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

1. Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước.

2. Thông tin, số liệu, chứng cứ để xác định đại diện ngành sản xuất trong nước, bao gồm danh sách các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp; khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp mà các tổ chức, cá nhân nêu trên sản xuất.

3. Tên, địa chỉ của các tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp ủng hộ hoặc phản đối vụ việc.

4. Thông tin mô tả về hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ, bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam (nếu có); mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

5. Thông tin mô tả về hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước bao gồm tên khoa học, tên thương mại, tên thường gọi; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế và Việt Nam (nếu có).

6. Thông tin về khối lượng, số lượng và trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm d khoản này trong thời kỳ 12 tháng trong ít nhất 03 năm trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.

7. Thông tin, số liệu, chứng cứ về thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trong thời kỳ ít nhất 03 năm trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ hoặc từ khi ngành sản xuất trong nước bắt đầu hoạt động trong trường hợp ngành sản xuất trong nước có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm.

8. Thông tin, số liệu, chứng cứ về mối quan hệ nhân quả giữa việc nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản d điểm này và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

9. Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp tự vệ, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

Điều 64. Thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Việc thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ và ban hành quyết định điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ gồm:

a) Xác định tư cách đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định.

b) Xác định chứng cứ về việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

4. Tổ chức, cá nhân được coi là đại diện hợp pháp cho ngành sản xuất trong nước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này khi tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp tự vệ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

5. Trường hợp Cơ quan điều tra có bằng chứng rõ ràng về việc hàng hóa được nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây ra thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

Tiểu mục 2

ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 65. Quyết định điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

1. Thông tin chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị điều tra, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Tên của các tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất hàng hóa tương tự, hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Tóm tắt các thông tin về sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

4. Trình tự, thủ tục điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 66. Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Thời kỳ điều tra để xác định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước ít nhất là 03 năm. Trong trường hợp bên liên quan có thời gian hoạt động ít hơn 03 năm, dữ liệu thu thập sẽ là toàn bộ thời gian hoạt động của bên liên quan đó.

Điều 67. Bản câu hỏi điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

a) Các nhà sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước.

b) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp tự vệ.

c) Các bên có liên quan khác.

2. Thời hạn để các bên liên quan nộp bản trả lời bản câu hỏi điều tra là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 68. Xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Tác động về giá của hàng hóa nhập khẩu bị điều tra đối với giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

d) Tác động của việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra đến ngành sản xuất trong nước thông qua các yếu tố: doanh thu, lượng bán hàng, sản lượng, thị phần, năng suất, tỷ lệ sử dụng công suất, lợi nhuận, lao động, tồn kho và các yếu tố liên quan khác mà Cơ quan điều tra xác định là phù hợp.

2. Việc xác định đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước dựa trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

a) Sự gia tăng tuyệt đối hoặc tương đối của khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam so với khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước;

b) Mức độ gia tăng khối lượng, số lượng của hàng hóa bị điều tra quy định tại điểm a khoản này do tác động của những diễn biến không lường trước;

c) Năng lực sản xuất của nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài đủ lớn hoặc có thể gia tăng đáng kể trong tương lai gần dẫn đến khả năng gia tăng đáng kể của khối lượng, số lượng hàng hóa bị điều tra nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam làm giảm giá đáng kể, hoặc kìm giá ở mức đáng kể, hoặc ngăn không cho tăng đáng kể giá bán của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước, dẫn đến khả năng gia tăng nhu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu;

đ) Số liệu tồn kho của hàng hóa bị điều tra;

e) Các yếu tố có liên quan khác.

3. Việc xác định thiệt hại nghiêm trọng và đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước phải dựa trên những chứng cứ cụ thể, khách quan.

Điều 69. Xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam với thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ

Khi xác định mối quan hệ nhân quả giữa việc hàng hóa bị điều tra nhập khẩu quá mức vào Việt Nam với thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra xem xét các yếu tố sau:

1. Việc hàng hóa bị điều tra nhập khẩu quá mức vào Việt Nam là nguyên nhân chính gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

2. Các yếu tố khác ngoài việc hàng hóa bị điều tra nhập khẩu quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho